TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **804**/2026/DS-PT
Ngày: 10 - 09 -2026
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà: Lê Thị Thu Hương

Các thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Ông Đặng Văn Hùng

- Thư ký phiên tòa: Ông La Thành Tân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Trần Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 09 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 410/2026/TLPT-DS ngày 22 tháng 06 năm 2026 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2026/DS-ST ngày 15 tháng 05 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 14 - Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 663/2026/QĐ-PT ngày 07 tháng 07 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Ấp H, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị L, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Ấp H, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trần Thị L: Ông Phạm Hoài Duy T1, sinh năm 1985, địa chỉ số A đường T, khóm C, Phường P, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Hà Thị Thanh T2, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Ấp H, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Trần Thị L, sinh năm 1970.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/10/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Do là chỗ quen biết từ trước nên ông có cho bà Trần Thị L vay tiền tổng cộng 04 lần. Cụ thể:

- Lần 1: Ngày 11/3/2023 âm lịch, cho vay số tiền 30.000.000 đồng.

- Lần 2: Ngày 22/9/2023 âm lịch, cho vay số tiền 220.000.000 đồng.

- Lần 3: Ngày 02/02/2024 âm lịch cho vay số tiền 45.000.000 đồng.

- Lần 4: Không nhớ ngày cho vay số tiền 15.000.000 đồng.

Tổng cộng 04 lần cho vay số tiền là 310.000.000 đồng. Lãi suất cho vay là 60.000 đồng/1.000.000 đồng/tháng *(06%/tháng);* mục đích vay là để bà L làm ăn, xoay sở trong gia đình và trả tiền công lao động; bà L hứa thu hoạch vụ mùa xong sẽ trả tiền cho vợ chồng ông. 03 lần đầu vay tiền có làm biên nhận, trong đó biên nhận ngày 22/9/2023 được cộng lại từ 02 lần cho bà L vay tiền lần lượt 120.000.000 đồng và 100.000.000 đồng, lần thứ 4 cho vay 15.000.000 đồng không có làm biên nhận nhưng bà L có ký vào biên nhận ngày 27/7/2024 nợ ông tổng cộng là 310.000.000 đồng. 03 lần đầu ông cho bà L vay đều có giao đủ tiền gốc. Riêng lần thứ 4 không có đưa tiền nhưng bù vào tiền lãi bà L chưa đóng là 15.000.000 đồng. Từ khi cho vay năm 2023, bà L có đóng lãi hàng tháng, nhưng ông không nhớ rõ là đóng bao nhiêu. Đến lần cho vay thứ 4 thì bà L không đóng lãi đến hôm nay. Bà L không có trả tiền gốc.

Ông có cung cấp 04 biên nhận đề các ngày 02/2/2024, 11/3/2023, 22/9/2023, 27/7/2024; 04 biên nhận ông cung cấp cho Tòa án về nội dung là do ông ghi, còn chữ ký và ghi chữ viết trong 04 biên nhận đều do bà L ký tên và viết họ tên. Biên nhận đề ngày 27/7/2024 bà L ký là tổng số tiền bà L còn nợ ông. Ông đã nhiều lần liên hệ yêu cầu bà L trả nợ nhưng bà L không trả. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị L phải trả cho ông số tiền vay gốc còn nợ là 310.000.000 *(ba trăm mười triệu)* đồng, không yêu cầu tính lãi cho đến ngày giải quyết xong vụ án. Ông cũng không yêu cầu Tòa án phải tính số tiền lãi bà L đã trả cho ông vì ông không nhớ và cũng không tính được.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự đề các ngày 11/3/2025, 12/01/2026 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị L trình bày:

Vào năm 2022, bà có vay tiền của vợ chồng ông Nguyễn Văn T tổng cộng 04 lần. Cụ thể:

- Lần 1: Ngày 02/02/2022 âm lịch, bà vay số tiền 10.000.000 đồng.

- Lần 2: Ngày 10/4/2022 âm lịch, bà vay số tiền 7.000.000 đồng.

- Lần 3: Ngày 20/4/2022 âm lịch, bà vay số tiền 4.000.000 đồng.

- Lần 4: Ngày 06/7/2022 âm lịch, bà vay số tiền 10.000.000 đồng.

Tổng cộng 04 lần bà vay số tiền 31.000.000 đồng. Bà có ký vào 01 biên nhận thiếu vợ chồng ông T số tiền là 31.000.000 đồng. Sau khi vay bà đã nhận đủ tiền. Lãi suất vay là 60.000 đồng/1.000.000 đồng/tháng *(06%/tháng)*, mỗi tháng bà đóng lãi 1.860.000 đồng, mục đích vay là để bà trả tiền công lao động; sau khi thu hoạch vụ mùa xong bà sẽ trả tiền cho vợ chồng ông T. Bà đóng lãi đến ngày 25/8/2024 âm lịch thì bà trả đầy đủ gốc và lãi cho vợ chồng ông T. Tiền gốc bà trả 03 lần nhưng không nhớ chính xác ngày nào và mỗi lần bao nhiêu tiền. Khi trả tiền chỉ đưa tiền mà không có ký biên nhận.

Bà có ký tên và ghi họ tên vào 04 biên nhận các ngày 02/2/2024, 11/3/2023, 22/9/2023, 27/7/2024 nhưng nội dung trong 04 biên nhận này là không đúng, bà chỉ ký tên và ghi họ tên trong biên nhận bà còn thiếu số tiền là 31.000.000 đồng. Đến nay bà đã trả hết gốc và lãi cho vợ chồng ông T. Nay bà không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của ông T. Bà cũng không yêu cầu Tòa án phải tính số tiền lãi mà bà đã trả cho vợ chồng ông T vì bà đã trả gốc và lãi cho ông T xong. Không yêu cầu Tòa án giám định chữ ký và chữ viết của bà trong các biên nhận nêu trên.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự đề ngày 17/9/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị Thanh T2 trình bày:

Do là chỗ quen biết từ trước nên vợ chồng bà có cho bà Trần Thị L vay tiền tổng cộng 04 lần. Cụ thể:

- Lần 1: Ngày 11/3/2023 âm lịch, cho vay số tiền 30.000.000 đồng.

- Lần 2: Ngày 22/9/2023 âm lịch, cho vay số tiền 220.000.000 đồng.

- Lần 3: Ngày 02/02/2024 âm lịch cho vay số tiền 45.000.000 đồng.

- Lần 4: Không nhớ ngày cho vay số tiền 15.000.000 đồng.

Tổng cộng 04 lần cho vay số tiền là 310.000.000 đồng. Lãi suất cho vay là 60.000 đồng/1.000.000 đồng/tháng *(06%/tháng);* mục đích vay là để bà L làm ăn,

xoay sở trong gia đình và trả tiền công lao động; bà L hứa thu hoạch vụ mùa xong sẽ trả tiền cho vợ chồng bà. 03 lần đầu vay tiền có làm biên nhận, lần thứ 4 cho vay 15.000.000 đồng không có làm biên nhận nhưng bà L có ký vào biên nhận ngày 27/7/2024 nợ vợ chồng bà tổng cộng là 310.000.000 đồng. 03 lần đầu vợ chồng bà cho bà L vay đều có giao đủ tiền. Riêng lần thứ 4 không có đưa tiền nhưng bù vào tiền lãi bà L chưa đóng là 15.000.000 đồng. Từ khi cho vay năm 2023, bà L có đóng lãi hàng tháng, nhưng vợ chồng bà không nhớ rõ là đóng bao nhiêu. Đến lần cho vay thứ 4 thì bà L không đóng lãi đến hôm nay. Bà L không có trả tiền gốc. Nay bà không có yêu cầu mà giao quyền khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Trần Thị L cho ông Nguyễn Văn T là chồng bà.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Giữ nguyên lời trình bày và yêu cầu khởi kiện như trong quá trình giải quyết vụ án. Đối với biên nhận ngày 22/9/2023 là do ông cộng lại từ 01 biên nhận ngày 01/1/2023 bà L thiếu số tiền là 120.000.000 đồng, sau đó ông cho bà L vay thêm số tiền 100.000.000 đồng nhưng không nhớ rõ ngày. Do đó bà L mới ký biên nhận chung là còn thiếu ông số tiền 220.000.000 đồng. Sau khi bà L ký tên vào biên nhận ngày 22/9/2023 thì ông đã hủy bỏ biên nhận ngày 01/1/2023. Hiện tại ông không còn giữ biên nhận và bà L cũng không thiếu ông số tiền nào khác. Nay ông yêu cầu bà Trần Thị L phải trả cho ông số tiền vay gốc còn nợ tổng cộng là 310.000.000 *(ba trăm mười triệu)* đồng, không yêu cầu tính lãi. Không yêu cầu chồng bà L là ông Phạm Văn H phải trả tiền vay vì ông chỉ đưa tiền cho 01 mình bà L, hơn nữa ông H cũng không biết số tiền này. Không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định đối với các biên nhận tiền vay.

Bị đơn bà Trần Thị L trình bày:

Giữ nguyên lời trình bày như trong quá trình giải quyết vụ án. Chỉ 01 mình bà vay tiền của vợ chồng ông T, chồng bà là ông Phạm Văn H không biết sự việc bà vay tiền của vợ chồng ông T, không biết bà vay bao nhiêu tiền và sử dụng số tiền vay vào mục đích gì. Cho đến khi vợ chồng ông T xuống nhà đòi tiền thì chồng bà mới biết. Bà thừa nhận có ký vào 04 biên nhận do ông T cung cấp, tuy nhiên khi bà ký là tờ giấy trắng, không có ghi chữ nào; bà chỉ ký tên và ghi họ tên vào các biên nhận, sau đó ông T tự thêm các nội dung còn lại vào các biên nhận. Còn biên nhận thiếu số tiền 310.000.000 đồng ngày 27/7/2024 là do ông T thêm nhiều con số không vào nhằm vu khống bà thiếu nợ. Bà không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của ông T vì bà đã trả nợ xong tiền gốc và tiền lãi. Không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định đối với các biên nhận tiền vay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị Thanh T2 thống nhất lời trình bày và yêu cầu của ông Nguyễn Văn T.

Do hòa giải không thành Toà án nhân dân khu vực 14 - Vĩnh Long đưa vụ án ra xét xử. Tại quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2026/DS-ST ngày 15/05/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 14 – Vĩnh Long đã tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T. Buộc bà Trần Thị L phải trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền vay gốc còn nợ là 310.000.000 *(ba trăm mười triệu)* đồng.

Ngoài ra, quyết định của bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 25 tháng 05 năm 2026 bị đơn bà Trần Thị L có đơn kháng cáo một phần bản án số: 40/2026/DS-ST ngày 15/05/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 14 – Vĩnh Long với lý do vào năm 2022, bà vay tiền của vợ chồng ông Nguyễn Văn T tổng cộng 04 lần với tổng số tiền 31.000.000 đồng, lãi suất vay là 60.000 đồng/1.000.000 đồng/tháng (06%/tháng), mỗi tháng đóng 1.860.000 đồng mục đích để trả tiền công lao động. Bà đóng lãi đến ngày 25/08/2024 âm lịch thì bà trả đầy đủ gốc và lãi cho vợ chồng ông T. Đến nay bà đã trả hết gốc và lãi cho vợ chồng ông T. Bà không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của ông T, bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 40/2026/DS-ST ngày 15/05/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 14 – Vĩnh Long không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T buộc bà phải trả số tiền vay gốc 310.000.000 đồng.

** Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Bị đơn bà Trần Thị L và đại diện theo ủy quyền của bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, bà cho rằng các biên nhận nợ của nguyên đơn nộp là cả vốn gộp vào lãi. Tại cấp phúc thẩm bà L nộp vi bằng thể hiện bà chỉ vay của ông T 75.000.000 đồng và đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà L.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T không đồng ý với kháng cáo của bị đơn và đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm và ông T xác định chỉ khởi kiện một mình bà L, không yêu cầu chồng bà L cùng liên đới trả nợ trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị Thanh T2 thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Văn T, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến*:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị L, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2026/DS-ST ngày 15 tháng 05 năm 2026 của Tòa án nhân dân nhân dân khu vực 14 - Vĩnh Long.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bị đơn; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị L được làm đúng theo quy định, trong thời hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa ông T xác định chỉ khởi kiện một mình bà L không khởi kiện chồng bà L liên đới trả số nợ trên. Xét thấy đây là quyền tự định đoạt của đương sự theo quy định tại Điều 5, Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự nên cấp sơ thẩm không đưa chồng của bà L tham gia tố tụng là phù hợp.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị L, Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông Nguyễn Văn T đã cung cấp cho Tòa án 04 biên nhận các ngày 02/02/2024, 11/03/2023, 22/09/2023 và ngày 27/07/2024 trong các biên nhận đều có chữ ký và ghi họ tên của bà Trần Thị L và biên nhận ngày 27/07/2024 là biên nhận chốt quyết toán cộng dồn của ba biên nhận ngày 02/02/2024, 11/03/2023, 22/09/2023. Bà L cũng thừa nhận các chữ ký và chữ ghi họ tên là của bà L. Lời thừa nhận này là là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành trưng cầu giám định các chữ đánh máy và chữ viết trong biên nhận chữ nào có trước, chữ nào có sau? tại phòng K Công an tỉnh V đối với các biên nhận do ông T giao nộp. Kết quả phòng K Công an tỉnh V từ chối giám định với lý do vượt quá phạm vi, khả năng chuyên môn của phòng. Tuy nhiên việc không giám định được theo yêu cầu của Tòa án không làm ảnh hưởng đến tính xác thực của các biên nhận và không phủ định việc bà L có thiếu ông T số tiền là 310.000.000 đồng.

Tại cấp phúc thẩm, bà L có yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký trong các 04 biên nhận các ngày 02/02/2024, 11/03/2023, 22/09/2023 và ngày 27/07/2024. Tại kết luận giám định số 1137/KL-KTHS-KV1 ngày 18/08/2026 của Phòng K Công an tỉnh V kết luận chữ ký, chữ viết trong các 04 biên nhận các ngày 02/02/2024, 11/03/2023, 22/09/2023 và ngày 27/07/2024 và tài liệu mẫu so sánh do cùng một người ký ra.

Như vậy, có cơ sở xác định bà L có vay của ông T số tiền 310.000.000 đồng. Bà L cho rằng chỉ vay 31.000.000 đồng và đã trả rồi cho ông T nhưng không có chứng cứ chứng minh. Các giấy nợ bà L cũng cung cấp cho tòa án 04 biên nhận mượn tiền ngày 02/02/2024, 01/01/2023, 22/09/2023 thể hiện hiện số tiền bà L nợ là 385.000.000 đồng chứ không phải 31.000.000 đồng như bà L trình bày, bà L cũng không chứng minh được nên lời trình bày của bà L là không có căn cứ. Bà L ký tên xác lập hợp đồng vay 310.000.000 đồng với ông T thì phải có trách nhiệm giao trải lại ông T số tiền 310.000.000 là phù hợp.

Ghi nhận các bên không yêu cầu tình lãi suất của số tiền nêu trên.

Từ những nhận định trên, xét thấy kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị L là không có căn cứ chấp nhận, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 40/2026/DS-ST ngày 15 tháng 05 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 14 – Vĩnh Long.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự thì bà L phải chịu chi phí giám định là 5.880.000 đồng.

[5] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bà Trần Thị L phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010080 ngày 25/05/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh vĩnh L1.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị L.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2026/DS-ST ngày 15 tháng 05 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 14 – Vĩnh Long.

Căn cứ Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 147, 161, 207, 208, 227, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2

Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 (Luật sửa đổi Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án của Quốc hội).

Căn cứ các điều 351, 463, 466, 357, 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T đối với bị đơn bà Trần Thị L về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Cụ thể:

Buộc bà Trần Thị L phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T tổng số tiền vay gốc còn nợ là 310.000.000 đồng (Ba trăm mười triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị L phải có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 15.500.000 *(mười lăm triệu năm trăm nghìn)* đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 14 - Vĩnh Long).

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.750.000 đồng (bảy triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014568 ngày 05/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 14 - Vĩnh Long).

3. Về chi phí tố tụng: Bà L phải chịu chi phí giám định là 5.880.000 đồng (năm triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng) và đã nộp xong.

4. Án phí phúc thẩm: Bà Trần Thị L phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010080 ngày 25/05/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh vĩnh L1.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Vĩnh Long;*
- *TAND khu vực 14 - Vĩnh Long;*
- *Phòng THADS khu vực 14 - Vĩnh Long;*
- *Phòng GĐ, KT, TT & THA TAND tỉnh;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ, văn phòng.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thu Hương